

Bản án số: 60/2024/HS-ST

Ngày: 10/6/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Trọng Danh**

Thẩm phán: Ông **Trần Minh Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hà Thị Minh P1**

Ông **Nguyễn Mạnh Long**

Bà **Trần Thị Hồng Vân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hà** – Thư ký tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Như Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 40/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu T; giới tính: nữ; tên gọi khác: không; sinh ngày: 16/01/1979 tại Đà Nẵng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; đăng ký HKTT: Tổ 21 phường Thanh Khê Đ, quận Thanh K, TP Đà Nẵng; nơi ở: K32/10 Thanh T, phường Thanh Khê Đ, quận Thanh KhKê, thành phố Đà Nẵng; cha Nguyễn Đình S (SN: 1949); mẹ Hoàng Thị T (SN: 1951); gia đình có 08 anh em, bị cáo là con thứ 05; có chồng Nguyễn Danh T (SN: 1970), đã ly hôn năm 2023 và 03 con con lớn nhất SN 2003 con nhỏ nhất SN 2019;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt theo quyết định số 52 ngày 05/7/2023 của Ủy ban Kiểm tra quận ủy Cẩm L. Bị bắt vào ngày 23/6/2023, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu T:** Luật sư Nguyễn Thị Kiều

D – văn phòng Luật sư Kiều D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng.

**Bị hại:*

1/ Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: K574/15 Trưng Nữ V, phường Hòa Thuận T, quận Hải C, thành phố Đà Nẵng.

2/ Bà Trần Thị P, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ 2A, khu phố Hương Trà T, phường Hòa H, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

3/ Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Số 56, Bàu Gia T2, phường Hòa Thọ Đ, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng.

4/ Chị Nguyễn Diệp Kiều M, sinh năm 1996. Nơi cư trú: 60/1 đường Lê Thị T, phường An K, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

5/ Chị Phạm Thị Kim P, sinh năm 1994. Nơi cư trú: 332 Nguyễn Văn C, phường Hòa Hiệp B, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng.

6/ Bà Nguyễn Mai A, sinh năm 1980. Nơi cư trú: K32/46 Thanh T, phường Thanh Khê Đ, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

7/ Chị Đinh Ngọc H, sinh năm 1993. Nơi cư trú: 41 Nhơn H 11, phường Hòa A, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng.

8/ Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Tổ 2 Sơn T, phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, thành phố Đà Nẵng.

9/ Chị Phạm Phú N, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Số 71 Nguyễn C, phường Hòa Khánh B, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng.

10/ Chị Nguyễn Trần Tuyết N, sinh năm 1995. Nơi cư trú: K142A/15 Hàm N, phường Thạc G, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

11/ Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1985. Nơi cư trú: 12 Hóa Quê T3, phường Hòa Cường B, quận Hải C, thành phố Đà Nẵng.

12/ Bà Phạm Thị Cẩm V, sinh năm 1985. Nơi cư trú: K491/06 Tôn Đức T, phường Hòa Khánh N, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng.

13/ Bà Võ Thị Thu T2, sinh năm 1975. Nơi cư trú: K137/2 Kỳ Đ, phường Thanh Khê Đ, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

14/ Bà Bùi Thị Tuyết H, sinh năm 1960. Nơi cư trú: 61 Lương Trúc Đ, Tổ 12, phường Hòa M, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Lương Thị Mai T, sinh năm 1991. Nơi cư trú: K104/14C Trường C, phường Hòa P, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng.

2/ Bà Lê Thị Mai U, sinh năm 1982. Nơi cư trú: 32/2 đường Thanh T, phường Thanh Khê Đ, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

3/ Bà Trần Thị Kim P. Nơi cư trú: K48/27 Trần Thái T, phường An K, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

4/ Ông Lương Quốc T, sinh năm 1997. Nơi cư trú: K183h15/31 Phan T, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng.

5/ Bà Đào Thị T. Nơi cư trú: K574/15 Trung Nữ V, phường Hòa Thuận T, quận H C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2020 đến năm 2022, do làm ăn thua lỗ mất khả năng chi trả, để có tiền tiêu xài cá nhân, trả tiền gốc, tiền lãi cho những người mà T đã vay mượn trước đó, nên T đã đưa ra thông tin gian dối là có khả năng xin việc làm, chuyển biên chế tại các cơ quan Nhà nước, cần tiền đầu tư kinh doanh để chiếm đoạt tiền của nhiều người khác, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Cuối năm 2021, anh Nguyễn Thành T1 cùng mẹ là Bà Đào Thị T có qua nhà T để liên hệ xin việc cho vợ anh T1 là chị Nguyễn Thị S vào làm kế toán tại Trung tâm y tế quận Thanh K.

Đến ngày 10/12/2021 T liên hệ với anh T1 nói dối có suất xin việc theo yêu cầu trước đây của anh T1 với số tiền 200.000.000 đồng, T yêu cầu anh T1 phải giao trước số tiền 150.000.000 đồng, đến khi có kết quả trúng tuyển thì giao số tiền 50.000.000 đồng còn lại, anh T1 đồng ý giao 150.000.000 đồng cho T và T viết giấy nhận tiền hẹn đến tháng 3/2022 sẽ hoàn trả đầy đủ (nếu không đậu). Đến ngày 09/7/2022, T tiếp tục liên hệ anh T1 nói dối chuẩn bị có quyết định đồng ý chấp thuận cho vợ anh T1 làm ở Trung tâm y tế quận Thanh K, yêu cầu anh T1 giao 50.000.000 đồng còn lại, anh T1 đồng ý và giao tiếp 50.000.000 đồng cho T và T viết giấy nhận tiền hẹn đến tháng 8/2022 sẽ hoàn trả đầy đủ tiền (nếu không đậu).

Số tiền chiếm đoạt của anh T1, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh T1 là 200.000.000 đồng, T đã trả cho anh T1 là 15.000.000 đồng, còn 185.000.000 đồng.

Vụ thứ 2: Đầu tháng 12/2022, lợi dụng vào mối quan hệ trước đây, biết chị Trần Thị P muốn xin chuyển biên chế từ Quảng Nam ra Đà Nẵng để dạy học. T nói dối có khả năng xin chuyển biên chế giúp cho chị P với giá 200.000.000 đồng. Ngày 24/12/2022 T yêu cầu chị P chuyển 50.000.000 đồng để làm thủ tục xin việc, chị P đồng ý và chuyển khoản cho T, T viết giấy vay mượn tiền đề ngày 24/12/2022. Đến ngày 13/01/2023 T tiếp tục nói dối có giáo viên nghỉ hưu, cuối tháng 01/2023 có quyết định luân chuyển, yêu cầu chị P phải đưa thêm 50.000.000 đồng, chị P đồng ý giao tiền, T viết phía sau tờ giấy mượn tiền ngày 24/12/2022

với nội dung nhận thêm 50.000.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị P là 100.000.000 đồng.

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó.

Vụ thứ 3: Vào ngày 01/7/2021, thông qua mối quan hệ trước đây biết chị Nguyễn Thị Bích N muốn thi đậu biên chế viên chức, T nói dối có suất bao đậu thi biên chế viên chức tại quận Sơn T với giá 240.000.000 đồng và yêu cầu chị N phải đưa trước 100.000.000 đồng. Chị N đồng ý giao tiền, T viết giấy nhận 100.000.000 đồng và hẹn đến tháng 09/2021 sẽ hoàn trả cho chị N (nếu không đậu). Đến đợt thi biên chế tháng 09/2021 chị N không có tên trong danh sách dự thi, T đưa ra nhiều lí do nói dối: suất dự thi đã hết, chị N không có hộ khẩu ở Đà Nẵng,... Đến tháng 7/2022 T tiếp tục nói dối có suất dạy hợp đồng ở quận Hải C, yêu cầu chị N giao thêm 20.000.000 đồng. Chị N đồng ý và chuyển tiền qua tài khoản của T số 19036029012011, ngân hàng Techcombank. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị N là 120.000.000 đồng.

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó.

Vụ thứ 4: Đầu tháng 4/2022, chị Nguyễn Diệp Kiều M (sinh năm: 1996, trú: 356 Mẹ T, tổ 41, phường Hoà X, quận Cẩm L) và chị Lương Thị Mai T (sinh năm: 1991, trú: K104/14C Trường C, phường Hoà P, quận Cẩm L) đến gặp T hỏi xin dạy học biên chế tại các trường trung học cơ sở thuộc quận Thanh K.

Ngày 15/4/2022, T nói dối với chị M có suất bổ sung chỉ tiêu biên chế tại các trường trung học cơ sở thuộc địa bàn quận Thanh K bao đậu xét duyệt hồ sơ. T yêu cầu giá 280.000.000 đồng, giao trước 200.000.000 đồng, lúc này chị M không đủ tiền và chỉ giao trước 100.000.000 đồng. Ngày 16/4/2023, chị M nhờ chị Lương Thị Mai T chuyển 100.000.000 đồng cho T và T có viết giấy nhận tiền. Đến ngày 19/4/2022 T yêu cầu chị M đưa thêm 100.000.000 đồng để làm thủ tục xin việc, chị M nhờ chị T3 chuyển vào tài khoản của T số 19036029012011, ngân hàng techcombank số tiền 100.000.000 đồng, T viết dưới giấy mượn tiền ngày 16/4/2022 nội dung nhận thêm 100.000.000 đồng. Đến ngày 21/4/2022, T tiếp tục nói dối qua ngày 30/4/2022 sẽ có quyết định chính thức và nói chị M giao thêm 80.000.000 đồng, chị M nhờ chị T3 chuyển tiền, T viết dưới giấy mượn tiền ngày 16/4/2022 nội dung nhận thêm 80.000.000 đồng, hẹn đến tháng 9/2023 sẽ hoàn trả đủ số tiền trên (nếu không đậu). Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị M là 280.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó.

Vụ thứ 5: Tháng 03/2021, chị Phạm Thị Kim P (sinh năm: 1994, trú: 332 Nguyễn Văn C, phường Hoà Hiệp B, quận Liên C) đến gặp T đặt vấn đề xin suất

dạy học vào trường trung học cơ sở trên địa bàn quận Thanh K, T nói giá chi phí là 300.000.000 đồng và hứa hoàn trả nếu không xin được.

Ngày 15/3/2021, T nói chị P1 giao trước 150.000.000 đồng, chị P1 thống nhất và giao tiền thì T có viết giấy nhận 150.000.000 đồng và hướng dẫn chị P1 nộp hồ sơ dự kỳ thi viên chức ngạch giáo viên quận Thanh Khê và hẹn đến tháng 5/2021 sẽ trả lại tiền (nếu không đậu).

Ngày 21/9/2021, T nói chuẩn bị đến ngày thi biên chế và yêu cầu chị P1 đưa tiếp 100.000.000 đồng để lo việc, chị P1 đồng ý và chuyển 60.000.000 đồng qua tài khoản của T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank. Đến ngày 22/9/2021, chị P1 chuyển tiếp 40.000.000 đồng.

Đến tháng 4/2022, chị P1 nhận được thông báo không trúng tuyển liên hệ T, lúc này T nói dối năm nay thủ tục thi khó hơn, có nhiều người xin trước.... nên không đậu đợt này, T sẽ xử lý hồ sơ để xin được suất bổ sung.

Ngày 25/7/2022, T nói chị P1 giao thêm 25.000.000 đồng để làm hồ sơ xin suất bổ sung, chị P1 đồng ý và chuyển tiền qua tài khoản của T.

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị P1 là 275.000.000 đồng, T đã trả cho chị P1 là 500.000 đồng, còn 274.500.000 đồng.

Vụ thứ 6: Ngày 10/4/2021, lợi dụng mối quan hệ quen biết hàng xóm, biết chị Nguyễn Mai A (sinh năm: 1980, trú: K32/46 Thanh T, phường Thanh Khê Đ, quận Thanh K) muốn xin cho em dâu là chị Lê Thị Mai U (sinh năm: 1982, trú: An K, Gia L) đang dạy học ở Gia Lai xin chuyển về Đà Nẵng, T nói dối có khả năng xin việc giúp và hiện có một suất giáo viên công lập dạy trên địa bàn quận Thanh K. T nói chi phí là 350.000.000 đồng, đưa trước 50%, chị A đồng ý giao cho T số tiền 115.000.000 đồng và cần nợ 60.000.000 đồng tiền trước đây T mượn của chị Anh, T viết giấy nhận tiền 175.000.000 đồng.

Đến tháng 5/2022, do T không thực hiện được vấn đề xin việc cho chị U nên chị A nhiều lần đòi lại tiền và T có trả lại 90.000.000 đồng (trong đó trả cho chị A 70.000.000 đồng và trả cho chị U 20.000.000 đồng).

Đến tháng 9/2022, T nói dối có suất thi tuyển dạy cấp trung học bên quận Sơn T với giá chắc chắn đậu là 260.000.000 đồng, yêu cầu chị A đưa thêm 50.000.000 đồng. Mẹ ruột chị A là bà Nguyễn Thị T4 đến nhà T đưa hồ sơ và đưa 50.000.000 đồng, T có viết giấy nhận tiền. Sau đó T có gửi hồ sơ dự tuyển giúp cho chị Uyên ở UBND quận Sơn T, khoảng 5 ngày sau thì UBND quận Sơn T thông báo chị U không đủ tiêu chuẩn dự thi, Bà T4 đến nhà T để đòi lại tiền, T nói dối chờ có quận nào thi thì sẽ tính tiếp và không trả lại tiền. Khoảng 15 ngày sau, T liên hệ với chị A nói dối có suất thi tuyển giáo viên dạy toán tại quận Hải C, số tiền bao đậu là 350.000.000 đồng và hứa chắc chắn và yêu cầu giao thêm

40.000.000 đồng, ngày 09/10/2022 bà T4 đến nhà T đưa 40.000.000 đồng như đã thỏa thuận và T viết thêm vào giấy nhận tiền trước đây với nội dung nhận thêm 40.000.000 đồng. Đến ngày 12/10/2022, T hướng dẫn chị A làm hồ sơ giúp cho chị U nộp cho UBND quận Hải C nhưng chị A chưa nộp lệ phí thi nên không có tên chị U trong danh sách dự tuyển. Tránh sự việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị lộ T nói dối đến tháng 11/2022 sẽ có quyết định không cần thi tuyển.

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị A là 265.000.000 đồng, T đã trả cho chị A 90.000.000 đồng, còn lại 175.000.000 đồng.

Vụ thứ 7: Chiếm đoạt 300.000.000 đồng của bà Đinh Ngọc H (sinh năm: 1993, trú: 41 Nhơn H 11, phường Hoà A, quận Cẩm L, TP. Đà Nẵng): Cuối tháng 12/2021, thông qua chị Trần Thị Kim P (trú: K48/27 Trần Thái T, An K, Thanh K) là dì của chị Đinh Ngọc H (sinh năm: 1993, trú: 41 Nhơn Hoà 11, phường Hoà A, quận Cẩm L), T biết chị H muốn xin việc làm, T liên hệ với chị H nói dối có suất biên chế công chức kế toán tại chi Cục Hải quan Đà Nẵng với số tiền 350.000.000 đồng, hứa chắc chắn tháng 3/2022 sẽ có quyết định, yêu cầu đưa trước 200.000.000 đồng, chị H đồng ý. Ngày 27/12/2021, chị H cùng chị P1 đến nhà T, chị H chuyển vào tài khoản T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank số tiền 200.000.000 đồng, T viết giấy nhận tiền hẹn đến tháng 3/2022 sẽ hoàn trả đủ tiền (nếu không xin được việc). Đến ngày 07/01/2022, T liên hệ chị H nói dối phải đưa thêm 100.000.000 đồng để mua quà đi chúc tết mấy người ở Cục Hải quan, giúp quá trình xin việc thuận lợi hơn, chị H đồng ý đi cùng chị P1 tới nhà gặp T và chuyển khoản vào tài khoản T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank số tiền 70.000.000 đồng và giao 30.000.000 đồng tiền mặt.

Đến hẹn, chị H chưa thấy quyết định nên liên hệ T hỏi, lúc này T đưa ra nhiều lý do gian dối: bên Hải quan đang xin chỉ tiêu bổ sung biên chế, do dịch bệnh Covid 19 nên chậm tiến độ....

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng để đóng tiền hụi cho bà Võ Thị Thanh H (sinh năm: 1974, trú: 39 Kỳ Đ, Thanh Khê Đ, Thanh K) và bà Trần Thị T5 (sinh năm: 1976, trú: K32/34 Thanh T, Thanh Khê Đ, Thanh K) mà T đã rút hụi trước đây. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị H là 300.000.000 đồng, T có trả cho chị H nhiều đợt với tổng số tiền 215.000.000 đồng, còn lại 85.000.000 đồng.

Vụ thứ 8: Khoảng đầu tháng 3/2022, thông qua mối quan hệ xã hội, chị Trần Thị Thu T2 (sinh năm: 1978, trú: tổ 2 Sơn T, phường Hoà H, quận Ngũ Hành S) đến gặp T hỏi về vấn đề xin việc cho con gái là Đinh Thị Phương O (sinh năm: 1999), nghe vậy, T nói dối có khả năng xin được việc cho con chị T2 và nêu có 2 phương hướng: một là xin các trường trung học sở tại quận Sơn T, hai là xin

vào trường THPT Trần P, Đà Nẵng. Chị T2 chọn trường Trần P, T nói giá 160.000.000 đồng dạy hợp đồng, yêu cầu đưa trước 100.000.000 đồng, đến tháng 9/2022 sẽ có quyết định đi dạy thì chị T2 đồng ý.

Đến ngày 09/3/2022, T2 lên nhà T giao tiền và T viết giấy nhận 100.000.000 đồng hẹn đến tháng 7/2022 sẽ trả nếu con chị T2 không đậu.

Đến ngày 26/7/2022, T gọi chị T2 nói dối phải đưa 20.000.000 đồng để xin suất chứ không đưa mất suất xin việc. Chị T2 đồng ý chuyển tiền vào tài khoản T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị T2 là 120.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó.

Vụ thứ 9: Khoảng giữa tháng 12/2021, T biết chị Phạm Phú N (sinh năm: 1991, trú: 71 Nguyễn C, phường Hoà Khánh B, quận Liên C) muốn xin việc làm, T liên hệ với chị N nói dối có khả năng xin việc giúp chị N ở vị trí nhân viên của Phòng Tài nguyên môi trường, Ủy ban nhân dân quận Hải C, Đà Nẵng với giá 160.000.000 đồng, yêu cầu chị N đưa trước cho T 100.000.000 đồng. Đến ngày 23/12/2021, chị N lên nhà T giao cho T 100.000.000 đồng, T viết giấy nhận tiền hẹn trong quý 1 năm 2022 sẽ hoàn trả đầy đủ (nếu không thi đậu).

Đến ngày 02/3/2022, T liên hệ với chị N nói dối chuẩn bị đăng tin thi tuyển và có người sẽ gọi liên hệ, phỏng vấn trực tiếp, yêu cầu chị N phải chuyển thêm 25.000.000 đồng, chị N đồng ý chuyển vào tài khoản của T số 19036029012011, ngân hàng Techcombank số tiền 25.000.000 đồng, T có viết thêm vào giấy nhận tiền ngày 23/12/2021 nhận đủ 125.000.000 đồng, hẹn đến tháng 5/2022 sẽ hoàn trả đủ cho bà N (nếu không trúng tuyển).

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà N là 125.000.000 đồng, T đã trả cho bà N 02 đợt với tổng số tiền 400.000 đồng, còn lại 124.600.000 đồng.

Vụ thứ 10: Đầu tháng 7/2021, thông qua mối quan hệ trước đây, biết chị Nguyễn Trần Tuyết N2 (sinh năm: 1995, trú: K142A/15 Hàm N, phường Thạc G, quận Thanh K) muốn xin vào bộ phận Y tế tại các trường mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, T nói dối với chị N2 có khả năng xin được việc như chị N2 mong muốn, T đưa ra giá 150.000.000 đồng, yêu cầu chị N2 đưa trước 100.000.000 đồng. Đến ngày 14/7/2021 chị N2 đến nhà T chuyển vào tài khoản T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank số tiền 100.000.000 đồng và lúc này T có viết giấy nhận tiền, hẹn đến tháng 7/2021 sẽ trả lại tiền cho bà N2 (nếu các đơn vị tuyển dụng không nhận hồ sơ xin việc của chị N2).

Đến ngày 23/7/2021, T tiếp tục nói dối bên cơ quan chức năng đã nhận hồ sơ xin việc của chị N2 và yêu cầu chị N2 chuyển 50.000.000 đồng còn lại, chị N2 đồng ý chuyển khoản vào tài khoản T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank số tiền 50.000.000 đồng, T có viết giấy nhận tiền hẹn đến cuối tháng 7/2021 sẽ trả hết toàn bộ số tiền cho bà N2 nếu không đậu (giấy nhận tiền là T viết chụp gửi qua zalo số điện thoại của N2). Đến hẹn, chị N2 liên hệ với T để hỏi, T tiếp tục nói dối vì lý do dịch Covid 19 hoãn chưa thi, do bằng cấp của chị N2 không hợp lệ, đang có đợt kiểm tra nên chưa thể xin cho chị N2 được, khẳng định không cần thi nữa đến tháng 02/2022 sẽ có quyết định chính thức.

Đến hẹn, chị N2 liên hệ thì T nói dối vì tuyển thẳng nên phải chờ mấy người thi trước làm ổn định đã thi mới được đi làm. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị N2 là 150.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà bị cáo đã vay mượn trước đó.

Vụ thứ 11: Đầu tháng 10/2021, biết chị Trần Thị Thu N3 (sinh năm: 1985, trú: K142A/15 Hàm N, phường Thạc G, quận Thanh K) muốn xin việc làm, T liên hệ với chị N3 nói dối có suất biên chế công chức kế toán tại chi Cục Hải quan sân bay Đà Nẵng, với số tiền 300.000.000 đồng, hứa chắc chắn tháng 11/2021 sẽ có quyết định và yêu cầu đưa trước 200.000.000 đồng, Ngày 05/10/2021, chị N3 chuyển trước 50.000.000 đồng, đến ngày 07/10/2021 chị N3 đến nhà T chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản T số 19036029012011 tại ngân hàng Techcombank và giao tiền mặt 50.000.000 đồng, T có viết giấy nhận tiền hẹn đến tháng 11/2021 sẽ hoàn trả đủ tiền (nếu không đậu). Đến hẹn, chị N3 hỏi thì T nói dối do bên Hải quan đang xin chỉ tiêu bổ sung biên chế, do dịch bệnh Covid 19 nên chậm tiến độ. Đến tháng 9/2022, chị N3 liên hệ T để đòi lại tiền, T nói dối tiền đã lo chi phí hết rồi chưa thể trả lại.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị N3 là 200.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó.

Vụ thứ 12: Vào ngày 15/02/2020, lợi dụng mối quan hệ quen biết trước đây với chị Phạm Thị Cẩm V (sinh năm: 1985, trú: K491/06 Tôn Đức T, phường Hoà Khánh N, quận Liên C), T nói dối cần tiền đầu tư kinh doanh để vay của chị V số tiền 450.000.000 đồng, hai bên thống nhất thoả thuận lãi suất 4% trên một tháng. Chị V đồng ý giao tiền, T viết giấy mượn tiền 450.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15/12/2020 sẽ hoàn trả đầy đủ.

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị V là 450.000.000 đồng, T đã trả cho chị V là 161.000.000 đồng, còn 289.000.000 đồng.

Vụ thứ 13: Vào ngày 05/01/2021, lợi dụng mối quan hệ quen biết trước đây với chị Võ Thị Thu T6 (sinh năm: 1975, trú: K137/2 Kỳ Đ, phường Thanh Khê Đ, quận Thanh K), T nói dối cần tiền để đầu tư kinh doanh để vay của chị T6 số tiền 300.000.000 đồng, hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất 3% trên một tháng. Vì tin tưởng nên hai bên không viết giấy mượn tiền và T hẹn 3 tháng sau sẽ hoàn trả đầy đủ. Đến hẹn, T cố tình nói dối tiền làm ăn chưa lấy lại được nên xin bà T6 tiếp tục cho T mượn tiền.

Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng tiêu xài cá nhân và trả nợ cho các khoản tiền mà T đã vay mượn trước đó. Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị ThT6uỷ là 300.000.000 đồng, T đã trả cho chị Thuỷ là 172.000.000 đồng, còn 128.000.000 đồng.

Vụ thứ 14: Đầu tháng 02/2022, thông qua mối quan hệ xã hội, chị Bùi Thị Tuyết H (sinh năm: 1960, trú 61 Lương Trúc Đ, phường Hòa M, quận Liên C, TP. Đà Nẵng) gặp và nhờ T xin cho con gái của chị H là Lê Thị Việt H1 (sinh năm: 1997) vào làm việc tại Cơ quan quản lý xuất nhập khẩu quốc tế tại Đà Nẵng. Mặc dù không có khả năng xin việc và cũng không quen biết ai có thẩm quyền để xin việc nhưng T đã đưa ra thông tin gian dối mình có khả năng xin cho con gái của chị H vào làm việc tại Cơ quan quản lý xuất nhập khẩu quốc tế tại Đà Nẵng. Do tin tưởng T, chị H đã nhiều lần đưa tiền cho T để xin việc, sau khi nhận tiền của chị H, T đã tiêu xài cá nhân và trả nợ hết mà không xin việc cho con chị H như đã hứa hẹn, cụ thể như sau:

Ngày 19/3/2022, chị H đã chuyển tiền vào số tài khoản của T 19036029012011 mở tại Techcombank số tiền 150.000.000đ, T viết giấy nhận tiền cam kết nếu con chị H không có quyết định đi làm thì trong vòng 03 tháng sẽ hoàn trả lại tiền.

Ngày 08/4/2022, T nói dối 20/4/2022 sẽ có quyết định đi làm và yêu cầu chị H chuyển thêm 150.000.000 đồng, T viết giấy nhận tiền cam kết nếu cuối tháng 4/2022 không xin được việc sẽ hoàn trả tiền.

Ngày 15/7/2022, T nói dối với chị H trong tuần sẽ có quyết định và chị H muốn con vào vị trí phòng ban có mức thu nhập cao thì phải đưa thêm cho T 100.000.000đ, chị Hạnh giao trước 50.000.000đ. T viết giấy nhận tiền cam kết nếu không xin được việc sẽ trả lại tiền vào 15/8/2022.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của chị H là 350.000.000đ

Ngày 17/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng ra thông báo truy tìm bị hại số: 1688/TB-VPCQCSĐT nhưng đến nay không có bị hại nào khác gửi đơn tố cáo đối với Nguyễn Thị Thu T.

Ngày 21/7/2023 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng đã có kết luận giám định theo Quyết định trưng cầu giám định số: 116, ngày 27/6/2023

của Cơ quan điều tra Công an quận Thanh K; Ngày 31/7/2023 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng đã có kết luận giám định theo Quyết định trưng cầu giám định số: 114, ngày 27/6/2023 của Cơ quan điều tra Công an quận Thanh K; Ngày 08/8/2023 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng đã có kết luận giám định theo Quyết định trưng cầu giám định số: 115, ngày 27/6/2023 của Cơ quan điều tra Công an quận Thanh K xác định mẫu chữ ký, chữ viết ở các giấy mượn tiền, giấy xác nhận nợ các bị hại cung cấp là do Nguyễn Thị Thu T ký và viết ra.

Về tang, tài vật thu giữ:

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 12/03/2023 với số tiền 300.000.000đồng, người trả tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy vay tiền” đề ngày 15/03/2023 với số tiền 100.000.000đồng, người vay tiền Nguyễn Thị Thu T. 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 09/10/2022, với tổng số tiền 90.000.000đồng, người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy hẹn trả tiền” đề ngày 22/11/2022, số tiền 300.000.000đồng người hẹn trả tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 27/12/2021, tổng số tiền 300.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 01/7/2021, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy vay tiền đáo hạn” đề ngày 18/01/2023, số tiền 360.000.000đồng người vay Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” không đề ngày, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T (bản photo).
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 07/10/2021, số tiền 200.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy mượn tiền” đề ngày 24/12/2022, tổng số tiền 100.000.000đồng người mượn tiền Nguyễn Thị Thu T
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 10/12/2021, số tiền 150.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 09/7/2022, số tiền 50.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T. 01 (một) “hợp đồng giấy nhận tiền để xin việc” đề ngày 16/3/2023, số tiền 200.000.000 đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 16/4/2022, tổng số tiền 280.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 15/3/2021, số tiền 150.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy mượn tiền và hẹn trả tiền” đề ngày 26/12/2022, số tiền 275.000.000 đồng người mượn tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy hẹn trả tiền” đề ngày 18/5/2023, số tiền 2750.000.000đồng người hẹn Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy mượn tiền” đề ngày 15/12/2020, số tiền 450.000.000đồng người mượn tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 23/12/2021, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T. 01 (một) “giấy hẹn trả tiền” đề ngày 15/5/2023, số tiền 120.000.000đồng người hẹn Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 09/3/2022, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 10/4/2021, số tiền 175.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 23/7/2021, số tiền 50.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T (bản photo).

- 03 giấy nhận tiền đề ngày 19/3/2022; 08/4/2022; 15/7/2022 do chị Bùi Thị Tuyết H cung cấp.

* Tại Bản cáo trạng số 69/CT-VKS-P2 ngày 01/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

*** Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Bị cáo Nguyễn Thị Thu T khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng đã kết luận; bị cáo nhận tội. Bị cáo xin HĐXX xem xét về nhân thân, điều kiện hoàn cảnh gia đình và các tình tiết giảm nhẹ được hưởng theo quy định của pháp luật, giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm trở về với gia đình.

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo T như cáo trạng đã nêu; sau khi phân tích tính chất của vụ án, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo; đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo T mức án từ 11 năm đến 12 năm tù. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Đề nghị buộc các bị cáo bồi thường số tiền còn chiếm đoạt cho các bị hại và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật như đã đề xuất tại bản cáo trạng.

- Luật sư Nguyễn Thị Kiều D có quan điểm luận cứ bào chữa cho bị cáo T như sau: Thống nhất về tội, danh, điểm khoản và Điều luật mà cáo trạng số: 69/CT-VKS-P2 ngày 01/4/2024 của VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố các bị cáo là đúng pháp luật, nên không có tranh luận về mặt tội danh. Tuy nhiên, luật sư đề nghị HĐXX khi quyết định hình cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm như quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có bồi thường thiệt hại cho một số bị hại, hoàn cảnh gia đình bị cáo có khó khăn nhất định, có con còn nhỏ. Trong quá trình công tác, bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc. Trên cơ sở đó, luật sư đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS cho bị cáo, để áp dụng cho bị cáo một mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đại diện VKS đề nghị nhằm thể hiện tính nhân đạo pháp luật XHCN.

- Lời nói sau cùng: Bị cáo nhận tội và đã nhận ra lỗi lầm của mình, bị cáo rất ân hận, mong hội đồng xét xử xem xét khoan hồng giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo sớm trở về nuôi dạy con nhỏ, làm ăn để trả tiền cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, có các bị hại và người liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án và giành quyền kháng cáo cho họ theo luật định.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Sau khi kiểm tra và đánh giá, HĐXX xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[3] Qua xem xét lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa; lời khai của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát; ý kiến của bị cáo; luận cứ bào chữa của luật sư cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

[3.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022 do nợ nần ngoài xã hội nhiều, cần có tiền trả nợ và tiêu xài; Nguyễn Thị Thu T đã nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối như: Có khả năng xin việc làm, chuyển biên chế tại các cơ quan

Nhà nước, cần tiền đầu tư kinh doanh,... qua đó đã lừa và nhận tiền của nhiều người rồi chiếm đoạt để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền mà Nguyễn Thị Thu T chiếm đoạt của các bị hại là 3.235.000.000 đồng; cụ thể: Chiếm đoạt của anh Nguyễn Thành T số tiền 200.000.000 đồng; chiếm đoạt của chị Trần Thị P số tiền 100.000.000đ; chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Bích N số tiền 120.000.000đ; chiếm đoạt của chị Nguyễn Diệp Kiều M số tiền 280.000.000đ; chiếm đoạt của chị Phạm Thị Kim P số tiền 275.000.000đ; chiếm đoạt của chị Nguyễn Mai A số tiền 265.000.000đ; chiếm đoạt của chị Đinh Ngọc H số tiền 300.000.000đ; chiếm đoạt của chị Trần Thị Thu Trang số tiền 120.000.000đ; chiếm đoạt tiền của chị Phạm Phú N số tiền 125.000.000đ; chiếm đoạt của chị Nguyễn Trần Tuyết N số tiền 150.000.000đ; chiếm đoạt của chị Trần Thị Thu N số tiền 200.000.000đ; chiếm đoạt của chị Phạm Thị Cẩm V số tiền 450.000.000đ; chiếm đoạt của chị Võ Thị Thu T số tiền 300.000.000đ; chiếm đoạt tiền của chị Bùi Thị Tuyết H số tiền 350.000.000đ.

[3.2] Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo bằng thủ đoạn gian dối, nhiều lần đưa ra những thông tin không đúng sự thật chiếm đoạt tài sản của người khác với giá trị tài sản chiếm đoạt trên 500.000.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định của bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo và việc quyết định hình phạt, HĐXX nhận thấy:

[4.1] Hành vi phạm tội của bị cáo T là đặc biệt nghiêm trọng. Không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; mà còn gây ảnh hưởng rất xấu đến trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương, cũng như ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của các bị hại; Do đó, cần thiết phải có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo được giáo dục, cải tạo thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời nhằm mục đích răn đe và phòng ngừa tội phạm.

Do vậy, Luật sư và đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS 2015 xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là không phù hợp, nên HĐXX không chấp nhận.

[4.2] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[4.3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, các lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.4] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả với tổng số tiền là 653.900.000 đồng (sáu trăm năm mươi ba triệu chín trăm ngàn đồng chẵn) cho một số bị hại. Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo đã ly hôn chồng, hiện tại đang nuôi 02 con nhỏ. Trong thời gian công tác bị cáo được nhận nhiều giấy khen, bằng khen chiến sĩ thi đua cơ sở. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên xem xét áp dụng giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt

[4] Về trách nhiệm dân sự và việc bồi thường thiệt hại: Nguyễn Thị Thu T phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại theo quy định của pháp luật.

[5] Về xử lý vật chứng: HĐXX thấy rằng cần phải tịch thu và lưu giữ vào hồ sơ vụ án những tài liệu chứng từ nhận tiền giữa bị cáo T và các bị hại để đảm bảo cho thi hành án.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về điểm, khoản, Điều luật Bộ luật hình sự áp dụng và mức hình phạt đối với từng bị cáo:

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Thị Thu T 13 (mười ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, 23/06/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 587, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải tiếp tục bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- Bồi thường cho anh Nguyễn Thành T số tiền 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Trần Thị P số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Bích N số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Nguyễn Diệp Kiều M số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Phạm Thị Kim P 274.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tư triệu năm trăm đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Nguyễn Mai A số tiền 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Đinh Ngọc H 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Trần Thị Thu Trang số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Phạm Phú N số tiền 124.600.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu sáu trăm ngàn đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Nguyễn Trần Tuyết N 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Trần Thị Thu N số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Phạm Thị Cẩm V số tiền 289.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Võ Thị Thu T số tiền 128.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn).
- Bồi thường cho chị Bùi Thị Tuyết H 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Tổng cộng, bị cáo T còn phải bồi thường số tiền là: 2.581.100.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm tám mươi một triệu một trăm ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất

đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự, tuyên:

*Tịch thu và lưu giữ vào hồ sơ vụ án đối với:

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 12/03/2023 với số tiền 300.000.000đồng, người trả tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy vay tiền” đề ngày 15/03/2023 với số tiền 100.000.000đồng, người vay tiền Nguyễn Thị Thu T. 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 09/10/2022, với tổng số tiền 90.000.000đồng, người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy hẹn trả tiền” đề ngày 22/11/2022, số tiền 300.000.000đồng người hẹn trả tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 27/12/2021, tổng số tiền 300.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 01/7/2021, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy vay tiền đáo hạn” đề ngày 18/01/2023, số tiền 360.000.000đồng người vay Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” không đề ngày, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T (bản photo).
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 07/10/2021, số tiền 200.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy mượn tiền” đề ngày 24/12/2022, tổng số tiền 100.000.000đồng người mượn tiền Nguyễn Thị Thu T
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 10/12/2021, số tiền 150.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.
- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 09/7/2022, số tiền 50.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T. 01 (một) “hợp đồng giấy nhận tiền để xin

việc” đề ngày 16/3/2023, số tiền 200.000.000 đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 16/4/2022, tổng số tiền 280.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 15/3/2021, số tiền 150.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy mượn tiền và hẹn trả tiền” đề ngày 26/12/2022, số tiền 275.000.000 đồng người mượn tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy hẹn trả tiền” đề ngày 18/5/2023, số tiền 2750.000.000đồng người hẹn Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy mượn tiền” đề ngày 15/12/2020, số tiền 450.000.000đồng người mượn tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 23/12/2021, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T. 01 (một) “giấy hẹn trả tiền” đề ngày 15/5/2023, số tiền 120.000.000đồng người hẹn Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 09/3/2022, số tiền 100.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 10/4/2021, số tiền 175.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T.

- 01 (một) “giấy nhận tiền” đề ngày 23/7/2021, số tiền 50.000.000đồng người nhận tiền Nguyễn Thị Thu T (bản photo).

- 03 giấy nhận tiền đề ngày 19/3/2022; 08/4/2022; 15/7/2022 do chị Bùi Thị Tuyết H cung cấp.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 83.622.000 đồng (Tám mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với những người bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV CATP Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT CATP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại giam Công an TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Trọng Danh